



shuǐ mén

水门

noun · watergate; water door

Example Sentence

Zhè zuò gǔ chéng de chéng qiáng xià yǒu yí gè shuǐ mén.
这座古城的城墙下有一个水门。

There is a water gate under the city wall of this ancient city.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													
门	门	门	门	门	门	门													